



CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.02979

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

|                                  |                                                                                                                                                     |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên sản phẩm                     | : Neomeriol Aqua                                                                                                                                    |
| Số lượng/ khối lượng             | : 999 chai/999 lít                                                                                                                                  |
| Hãng, nước sản xuất              | : Neolait S.A.S, France                                                                                                                             |
| Ngày sản xuất                    | : 31/01/2025                                                                                                                                        |
| Thuộc lô hàng nhập khẩu          |                                                                                                                                                     |
| Hợp đồng số                      | : 4600041726 ngày 14/01/2025                                                                                                                        |
| Hóa đơn số                       | : 287 382 170 ngày 23/4/2025                                                                                                                        |
| Vận đơn số                       | : LEH/OCL/07875                                                                                                                                     |
| Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng | : Số 3268/HQ-GDK-TTKN ngày 13/5/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250035205)                                                                              |
| Đơn vị được cấp                  | : <b>CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI</b><br>Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang<br>Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh<br>Đồng Nai, Việt Nam. |
| Phương thức đánh giá             | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-<br>BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và<br>Công nghệ)                                            |
| Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật       | : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT                                                                                                                         |
| Có giá trị đến ngày              | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                                          |

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Quyết định chứng nhận

Số: 1652/QĐ-TTKN  
Ngày 21 tháng 7 năm 2025



Lê Văn Yên





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Số: HQ.3K.25.02980**

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : Vitamin A Acetate 500 CWS GF  
**Số lượng/ khối lượng** : 12 thùng/ 300 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Zhejiang NHU Company Ltd, Trung Quốc  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : 4600047414 ngày 03/6/2025  
Hóa đơn số : 9208915895 ngày 30/6/2025  
Vận đơn số : 1067636319  
Ngày sản xuất : 27/4/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : Số 4962/HQ-GDK-TTKN ngày 07/7/2025  
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037100)  
**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI**  
Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang  
Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh  
Đồng Nai, Việt Nam.  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-  
BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và  
Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng sản phẩm

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN  
Ngày 21 tháng 7 năm 2025



**Lê Văn Yên**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.02981

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

|                                  |                                                                                                                                               |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên sản phẩm                     | : Nicotinamide Feed Additive                                                                                                                  |
| Số lượng/ khối lượng             | : 200 thùng/ 5.000 kg                                                                                                                         |
| Hãng, nước sản xuất              | : Jiangxi Brother Pharmaceutical Co., Ltd, Trung Quốc                                                                                         |
| Thuộc lô hàng nhập khẩu          |                                                                                                                                               |
| Hợp đồng số                      | : 4600047414 ngày 03/6/2025                                                                                                                   |
| Hóa đơn số                       | : 9208915895 ngày 30/6/2025                                                                                                                   |
| Vận đơn số                       | : 1067636319                                                                                                                                  |
| Ngày sản xuất                    | : 22/5/2025                                                                                                                                   |
| Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng | : Số 4962/HQ-GDK-TTKN ngày 07/7/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037100)                                                                        |
| Đơn vị được cấp                  | : <b>CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI</b><br>Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. |
| Phương thức đánh giá             | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKH-CN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                            |
| Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật       | : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT                                                                                                                   |
| Có giá trị đến ngày              | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                                    |

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Quyết định chứng nhận

Số: 1652/QĐ-TTKN

Ngày 21 tháng 7 năm 2025



Lê Văn Yên





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.3K.25.02982

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

|                                   |                                                                                                                                               |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b>               | : Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6)                                                                                                       |
| <b>Số lượng/ khối lượng</b>       | : 68 thùng/ 1.700 kg                                                                                                                          |
| <b>Hãng, nước sản xuất</b>        | : Shandong NHU Fine Chemical Science and Technology Co., Ltd, Trung Quốc                                                                      |
| <b>Thuộc lô hàng nhập khẩu</b>    |                                                                                                                                               |
| Hợp đồng số                       | : 4600047414 ngày 03/6/2025                                                                                                                   |
| Hóa đơn số                        | : 9208915895 ngày 30/6/2025                                                                                                                   |
| Vận đơn số                        | : 1067636319                                                                                                                                  |
| Ngày sản xuất                     | : 04/12/2024; 11/12/2024                                                                                                                      |
| Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng  | : Số 4962/HQ-GDK-TTKN ngày 07/7/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037100)                                                                        |
| <b>Đơn vị được cấp</b>            | : <b>CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI</b><br>Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. |
| <b>Phương thức đánh giá</b>       | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                             |
| <b>Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật</b> | : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT                                                                                                                   |
| <b>Có giá trị đến ngày</b>        | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                                    |

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN  
Ngày 21 tháng 7 năm 2025



**Lê Văn Yên**







CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Số: HQ.3K.25.02983**

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : Coated Vitamin C

**Số lượng/ khối lượng** : 40 thùng/ 1.000 kg

**Hãng, nước sản xuất** : Luwei Pharmaceutical Group Co., Ltd, Trung Quốc

**Thuộc lô hàng nhập khẩu**

Hợp đồng số : 4600047072 ngày 26/5/2025

Hóa đơn số : 9208915890 ngày 30/6/2025

Vận đơn số : 1067871172

Ngày sản xuất : 05/6/2025

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : số 4944/HQ-GDK-TTKN ngày 06/07/2025  
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037103)

**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI**  
Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT

**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng sản phẩm

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Yên**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Số: HQ.3K.25.02984**

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : Inositol

**Số lượng/ khối lượng** : 200 thùng/ 5.000 kg

**Hãng, nước sản xuất** : Qinhuangdao Huaheng Bio Engineering Co., Ltd,  
Trung Quốc

**Thuộc lô hàng nhập khẩu**

Hợp đồng số : 4600047072 ngày 26/5/2025

Hóa đơn số : 9208915890 ngày 30/6/2025

Vận đơn số : 1067871172

Ngày sản xuất : 05/5/2025

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : số 4944/HQ-GDK-TTKN ngày 06/07/2025  
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037103)

**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI**  
Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang  
Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh  
Đồng Nai, Việt Nam.

**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-  
BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và  
Công nghệ)

**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT

**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng sản phẩm

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN  
Ngày 21 tháng 7 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Yên**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Số: HQ.3K.25.02985**

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : Vitamin D3 Beadlets 500,000 IU/G

**Số lượng/ khối lượng** : 400 thùng/ 1.000 kg

**Hãng, nước sản xuất** : Taizhou Hisound Pharmaceutical Co., Ltd

**Thuộc lô hàng nhập khẩu**

Hợp đồng số : 4600047072 ngày 26/5/2025

Hóa đơn số : 9208915890 ngày 30/6/2025

Vận đơn số : 1067871172

Ngày sản xuất : 21/3/2025

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : số 4944/HQ-GDK-TTKN ngày 06/07/2025  
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037103)

**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI**  
Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang  
Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh  
Đồng Nai, Việt Nam.

**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-  
BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và  
Công nghệ)

**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT

**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng sản phẩm

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN

Ngày 21 tháng 7 năm 2025



**Lê Văn Yên**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.3K.25.02986

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : Proviox Nucleus  
**Số lượng/ khối lượng** : 50 bao/ 1.000 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Provimi France, France  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : 4600047896 ngày 13/6/2025  
Hóa đơn số : 9035316169 ngày 24/6/2025  
Vận đơn số : FR104811012  
Ngày sản xuất : 17/6/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : số 4976/HQ-GDK-TTKN ngày 07/07/2025  
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037189)  
**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI**  
Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang  
Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh  
Đồng Nai, Việt Nam.  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-  
BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và  
Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng sản phẩm

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN  
Ngày 21 tháng 7 năm 2025



**Lê Văn Yên**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.3K.25.02987

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : 80% Riboflavin (Vitamin B2)  
**Số lượng/ khối lượng** : 120 thùng/ 3.000 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Xinha Pharmaceutical Co., Ltd, Trung Quốc  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : 4600046776 ngày 17/5/2025  
Hóa đơn số : 9208915894 ngày 30/6/2025  
Vận đơn số : 1067871223  
Ngày sản xuất : 01/6/2025, 04/6/2025, 06/6/2025, 24/5/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : số 4977/HQ-GDK-TTKN ngày 07/07/2025  
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037078)  
**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI**  
Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang  
Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh  
Đồng Nai, Việt Nam.  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-  
BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và  
Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng sản phẩm

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN  
Ngày 21 tháng 7 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Yên**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.3K.25.02988

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

|                                   |                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b>               | : Folic Acid                                                                                                                                        |
| <b>Số lượng/ khối lượng</b>       | : 50 thùng/ 1.000 kg                                                                                                                                |
| <b>Hãng, nước sản xuất</b>        | : Zhejiang Shengda Bio-Pharm Co., Ltd                                                                                                               |
| <b>Thuộc lô hàng nhập khẩu</b>    |                                                                                                                                                     |
| Hợp đồng số                       | : 4600046776 ngày 17/5/2025                                                                                                                         |
| Hóa đơn số                        | : 9208915894 ngày 30/6/2025                                                                                                                         |
| Vận đơn số                        | : 1067871223                                                                                                                                        |
| Ngày sản xuất                     | : 11/4/2025, 10/4/2025                                                                                                                              |
| Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng  | : số 4977/HQ-GDK-TTKN ngày 07/07/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037078)                                                                             |
| <b>Đơn vị được cấp</b>            | : <b>CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI</b><br>Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang<br>Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh<br>Đồng Nai, Việt Nam. |
| <b>Phương thức đánh giá</b>       | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-<br>BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và<br>Công nghệ)                                            |
| <b>Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật</b> | : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT                                                                                                                         |
| <b>Có giá trị đến ngày</b>        | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                                          |

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN

Ngày 21 tháng 7 năm 2025



**Lê Văn Yên**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Số: HQ.3K.25.02989

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

|                                   |                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b>               | : Vitamin A Acetate 1000                                                                                                                            |
| <b>Số lượng/ khối lượng</b>       | : 140 bao/ 3.500 kg                                                                                                                                 |
| <b>Hãng, nước sản xuất</b>        | : Zhejiang NHU Company LTD., Trung Quốc                                                                                                             |
| <b>Thuộc lô hàng nhập khẩu</b>    |                                                                                                                                                     |
| Hợp đồng số                       | : 4600046776 ngày 17/5/2025                                                                                                                         |
| Hóa đơn số                        | : 9208915894 ngày 30/6/2025                                                                                                                         |
| Vận đơn số                        | : 1067871223                                                                                                                                        |
| Ngày sản xuất                     | : 07/6/2025; 09/6/2025                                                                                                                              |
| Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng  | : số 4977/HQ-GDK-TTKN ngày 07/07/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037078)                                                                             |
| <b>Đơn vị được cấp</b>            | : <b>CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI</b><br>Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang<br>Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh<br>Đồng Nai, Việt Nam. |
| <b>Phương thức đánh giá</b>       | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-<br>BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và<br>Công nghệ)                                            |
| <b>Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật</b> | : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT                                                                                                                         |
| <b>Có giá trị đến ngày</b>        | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                                          |

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN

Ngày 21 tháng 7 năm 2025



**Lê Văn Yên**







CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Số: HQ.3K.25.02990**

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

|                                   |                                                                                                                                               |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b>               | : Feed Additive Vitamin B1 (Thiamine Mononitrate)                                                                                             |
| <b>Số lượng/ khối lượng</b>       | : 100 thùng/ 2.500 kg                                                                                                                         |
| <b>Hãng, nước sản xuất</b>        | : Xinfu Pharmaceutical CO., LTD, Trung Quốc                                                                                                   |
| <b>Thuộc lô hàng nhập khẩu</b>    |                                                                                                                                               |
| Hợp đồng số                       | : 4600046776 ngày 17/5/2025                                                                                                                   |
| Hóa đơn số                        | : 9208915894 ngày 30/6/2025                                                                                                                   |
| Vận đơn số                        | : 1067871223                                                                                                                                  |
| Ngày sản xuất                     | : 08/6/2025                                                                                                                                   |
| Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng  | : số 4977/HQ-GDK-TTKN ngày 07/07/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037078)                                                                       |
| <b>Đơn vị được cấp</b>            | : <b>CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI</b><br>Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. |
| <b>Phương thức đánh giá</b>       | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                             |
| <b>Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật</b> | : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT                                                                                                                   |
| <b>Có giá trị đến ngày</b>        | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                                    |

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN  
Ngày 21 tháng 7 năm 2025



**Lê Văn Yên**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGŨ  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Số: HQ.3K.25.02991**

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

|                                   |                                                                                                                                               |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b>               | : D-Calcium Pantothenate                                                                                                                      |
| <b>Số lượng/ khối lượng</b>       | : 200 thùng/ 5.000 kg                                                                                                                         |
| <b>Hãng, nước sản xuất</b>        | : Jiangxi Brother Pharmaceutical Co. Ltd., Trung Quốc                                                                                         |
| <b>Thuộc lô hàng nhập khẩu</b>    |                                                                                                                                               |
| Hợp đồng số                       | : 4600046776 ngày 17/5/2025                                                                                                                   |
| Hóa đơn số                        | : 9208915894 ngày 30/6/2025                                                                                                                   |
| Vận đơn số                        | : 1067871223                                                                                                                                  |
| Ngày sản xuất                     | : 16/4/2025                                                                                                                                   |
| Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng  | : số 4977/HQ-GDK-TTKN ngày 07/07/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250037078)                                                                       |
| <b>Đơn vị được cấp</b>            | : <b>CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI</b><br>Địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang Điền, Phường Tam Phước, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. |
| <b>Phương thức đánh giá</b>       | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                             |
| <b>Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật</b> | : QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT                                                                                                                   |
| <b>Có giá trị đến ngày</b>        | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                                    |

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**

Số: 1652/QĐ-TTKN  
Ngày 21 tháng 7 năm 2025



**Lê Văn Yên**



**BẢNG MÃ HÓA MẪU PHÂN TÍCH**

**1. Mã hóa mẫu (trước khi gửi đi phân tích):**

| <b>DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ</b>             | <b>MÃ SỐ MẪU</b> | <b>QUY CHUẨN ÁP DỤNG</b>                                       | <b>TÊN SẢN PHẨM/CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH</b>                                                                                                                                                                         | <b>GHI CHÚ</b>         |
|-----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| CÔNG TY TNHH MTV PROVIMI<br><b>15/07/2025</b> | 0725224/HQV2     | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1;<br>Mục 2.4 bảng 5 | <b>Neomeriol Aqua</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)                        | BNNPTNT<br>29250035205 |
|                                               | 0725225/HQV2     | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1                    | <b>Vitamin A Acetate 500 CWS GF</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)          | BNNPTNT<br>29250037100 |
|                                               | 0725226/HQV2     | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1                    | <b>Nicotinamide Feed Additive</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)            |                        |
|                                               | 0725227/HQV2     | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1                    | <b>Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6)</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) |                        |
|                                               | 0725228/HQV2     | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1                    | <b>Coated Vitamin C</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)                                                     |                        |

|              |                                                 |  |                                                                                                                                                                                                           |                        |
|--------------|-------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|              |                                                 |  | <i>Salmonella</i> (CFU/25g)                                                                                                                                                                               |                        |
| 0725229/HQV2 | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |  | <b>Inositol</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)                         |                        |
| 0725230/HQV2 | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |  | <b>Vitamin D3 Beadlets 500,000 IU/G</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | BNNPTNT<br>29250037103 |
| 0725231/HQV2 | QCVN 02 - 31 - 2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.3 bảng 3 |  | <b>Proviex Nucleus</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)                                         | BNNPTNT<br>29250037189 |
| 0725232/HQV2 | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |  | <b>80% Riboflavin (Vitamin B2)</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)      | BNNPTNT<br>29250037078 |
| 0725234/HQV2 | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |  | <b>Folic Acid</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)                       |                        |
| 0725235/HQV2 | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |  | <b>Vitamin A Acetate 1000</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)           |                        |
| 0725236/HQV2 | QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |  | <b>Feed Additive Vitamin B1 (Thiamine Mononitrate)</b> Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)                                                                                                     |                        |

|  |              |                                                 |                                                                                                                                                                                                 |  |
|--|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |              |                                                 | Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)                                                                                    |  |
|  | 0725237/HQV2 | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1 | <b>D-Calcium Pantothenate</b><br>Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) |  |

Bảng mã hóa này được làm thành 02 bản: 01 bản lưu tại cơ sở thực hiện mã hóa, 01 bản đính kèm Báo cáo đánh giá kết quả thử nghiệm (BM 46-12).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

**NGƯỜI LẬP MÃ HOÁ**



**Phạm Hồng Quân**

## 2. Gửi mẫu đến phòng thử nghiệm:

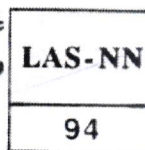
| Gửi mẫu         |         |                                                      | Phòng thử nghiệm được lựa chọn | Ghi chú |
|-----------------|---------|------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| Người thực hiện | Đơn vị  | Thời gian<br>(ghi rõ .... giờ, ngày<br>.../.../....) |                                |         |
| Bùi Trọng Đoàn  | ASTAC 2 | 17h30 ngày 15/07/2025                                | ASTAC 1                        |         |





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

Đc/Addr: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 0782 917 168  
Email: astac.mk@gmail.com



PHIẾU YÊU CẦU/ REQUISITION FORM

Số/No.: 2534/2025/HQ

1. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG YÊU CẦU/ CUSTOMER INFORMATION REQUESTED

a. Đơn vị/ người gửi mẫu/ Sample sender:

Tên / Name: Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II

Địa chỉ/ Address: 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh

Số điện thoại/Tel: 0964122045.

- Email: ttknknphanam@gmail.com

Người liên hệ/ Contact Person: Phạm Hồng Quân

Điện thoại/Tel: 0962012368

b. Thông tin xuất hóa đơn/ Billing information (☐ Có/Yes; ☒ Không/No):

Tên / Name: .....

Địa chỉ/ Address: .....

Mã số thuế/ Tax code: .....

E-mail gửi hoá đơn: .....

c. Thông tin mẫu / Sample information

| TT | Tên mẫu/<br>Sample name | Mô tả mẫu/<br>Sample<br>description | Khối<br>lượng/Weight<br>hoặc/or<br>Thể<br>tích/Volume              | Chỉ tiêu yêu cầu/ Required<br>parameter                                                                                                                        | Phương pháp thử/ Test<br>method<br>(nếu có/ if any)                | Mã số mẫu/<br>Sample code<br>(Khách hàng<br>không ghi cột<br>này/ Customer<br>does not fill in<br>this column) |
|----|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | 0725224/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1;<br>Mục 2.4 bảng 5 |                                                                                                                |
| 2. | 0725225/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1                    |                                                                                                                |
| 3. | 0725226/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1                    |                                                                                                                |
| 4. | 0725227/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1                    |                                                                                                                |



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
**TRUNG TÂM VÙNG I**

Đc/Addr: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 0782 917 168  
Email: astac.mk@gmail.com



LAS-NN

94

| TT  | Tên mẫu/<br>Sample name | Mô tả mẫu/<br>Sample<br>description | Khối<br>lượng/Weight<br>hoặc/or<br>Thể<br>tích/Volume              | Chi tiêu yêu cầu/ Required<br>parameter                                                                                                                        | Phương pháp thử/ Test<br>method<br>(nếu có/ if any) | Mã số mẫu/<br>Sample code<br>(Khách hàng<br>không ghi cột<br>này/ Customer<br>does not fill in<br>this column) |
|-----|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.  | 0725228/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |                                                                                                                |
| 6.  | 0725229/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |                                                                                                                |
| 7.  | 0725230/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |                                                                                                                |
| 8.  | 0725231/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g)                        | QCVN 02 - 31 - 2:<br>2019/BNNPTNT<br>Mục 2.3 bảng 3 |                                                                                                                |
| 9.  | 0725232/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |                                                                                                                |
| 10. | 0725234/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |                                                                                                                |
| 11. | 0725235/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br><i>Escherichia coli</i> (CFU/g)<br><i>Salmonella</i> (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |                                                                                                                |





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

Đc/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 0782 917 168  
Email: astac.mk@gmail.com

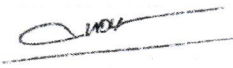


LAS-NN

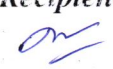
94

| TT | Tên mẫu/<br>Sample name | Mô tả mẫu/<br>Sample<br>description | Khối<br>lượng/Weight<br>hoặc/or<br>Thể<br>tích/Volume              | Chỉ tiêu yêu cầu/ Required<br>parameter                                                                                                          | Phương pháp thử/ Test<br>method<br>(nếu có/ if any) | Mã số mẫu/<br>Sample code<br>(Khách hàng<br>không ghi cột<br>này/ Customer<br>does not fill in<br>this column) |
|----|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | 0725236/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br>Escherichia coli (CFU/g)<br>Salmonella (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |                                                                                                                |
| 13 | 0725237/HQV2            | Thức ăn<br>bổ sung<br>thủy sản      | Đóng trong<br>túi/chai kín,<br>khối lượng<br>02 mẫu,<br>0,5 kg/mẫu | Asen (As) vô cơ (mg/kg)<br>Cadimi (Cd) (mg/kg)<br>Chì (Pb) (mg/kg)<br>Thủy ngân (Hg) (mg/kg)<br>Escherichia coli (CFU/g)<br>Salmonella (CFU/25g) | QCVN 02-31-<br>2:2019/BNNPTNT<br>Mục 2.1 bảng 1     |                                                                                                                |

**d. Yêu cầu khác/ Other requirements**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích / Purpose:<br><input checked="" type="checkbox"/> Thử nghiệm/ Analysis; <input type="checkbox"/> Giám định/ Assess; <input type="checkbox"/> Khác/ other: .....<br>Trả kết quả/ Result format: <input type="checkbox"/> Trực tiếp/Directly; <input type="checkbox"/> Thư/Letter; <input checked="" type="checkbox"/> Email (bản ký số/digital signature)<br>Nhà thầu phụ/ Subcontractor (If any): <input type="checkbox"/><br>Nhận lại mẫu sau thử nghiệm/ Returning sample request: <input type="checkbox"/> Có/Yes <input checked="" type="checkbox"/> Không/No<br>Yêu cầu khác/ Other requirements (nếu có/if any): .....<br>..... | <b>Người gửi mẫu/<br/>Customer</b><br><br><br><br><b>Phạm Hồng Quân</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**2. XÁC NHẬN CỦA TRUNG TÂM/ ASTAC VERIFICATION**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: ..... <b>16-07-2025</b> .....<br>Ngày dự kiến trả kết quả / Expected date of issue: ..... <b>20-07-2025</b> .....<br>Tình trạng bao gói mẫu/ Sample packaging condition: <input checked="" type="checkbox"/> Nguyên vẹn/ Intact; <input type="checkbox"/> Không nguyên vẹn/ Not Intact<br>Nhiệt độ bảo quản mẫu/ Sample storage temperature: <input checked="" type="checkbox"/> Môi trường/ Environmental; <input type="checkbox"/> Lạnh/ cold; <input type="checkbox"/> Đông lạnh/ Frozen<br>Ghi chú/ note: .....<br>..... | <b>Người nhận<br/>mẫu/<br/>Recipient</b><br><br><br><br><b>Nguyễn Ngọc Anh</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**Ghi chú:**

- Quý khách hàng ghi đúng, đầy đủ thông tin theo nhu cầu vào mục 1 ngoại trừ cột "Mã số mẫu/ Sample code", Trung tâm không chịu trách nhiệm về các thông tin do khách hàng cung cấp/ Customers must fill in correct and complete information according to their needs in section 1 except for the "Sample code" column. ASTAC is not responsible for the information provided by customers.
- Quý khách hàng yêu cầu phương pháp cụ thể thì ghi ký hiệu phương pháp vào cột "Phương pháp thử", trong trường hợp khách hàng không yêu cầu Trung tâm sẽ sử dụng phương pháp phù hợp để phân tích/ If the customer requires a specific method, please write the method symbol in the "Test method" column. If the customer does not request, ASTAC will use the appropriate method for analysis.
- Trung tâm cam kết bảo mật thông tin của khách hàng, ngoại trừ việc tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam/ ASTAC is committed to keeping customer information confidential, except in compliance with the provisions of Vietnamese law.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYTICAL REPORT  
Số/No.: 9066/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân

Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 25342507965

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725224/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | Escherichia coli (*)(**)               | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR

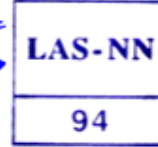
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9067/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507966  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725225/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

**Ghi chú/ Note:**

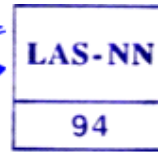
- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9068/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507967  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725226/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



*[Signature]*  
**Nguyễn Đình Xuân Quý**

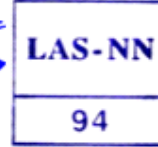
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/ All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/ Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9069/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507968  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725227/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



*[Signature]*

**Ghi chú/ Note:**

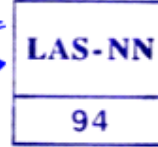
- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9070/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507969  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725228/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

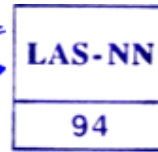
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/ All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/ Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9071/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507970  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725229/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

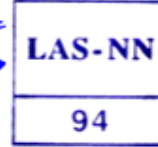
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9072/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507971  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725230/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



*[Signature]*

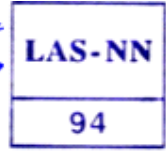
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9073/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507972  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725231/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | Escherichia coli (*) (**)              | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | Salmonella spp. (*) (**)               | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

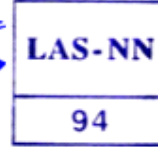
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9074/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507973  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725232/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



*[Signature]*  
**Nguyễn Đình Xuân Quý**

**Ghi chú/ Note:**

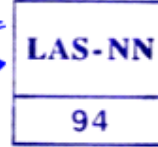
- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9075/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507974  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725234/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



*[Signature]*

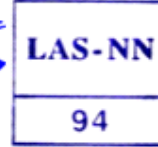
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9076/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507975  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725235/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



*[Signature]*

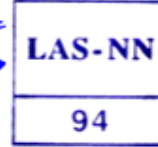
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9077/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507976  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725236/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



*[Signature]*

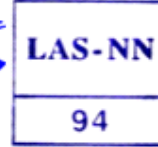
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 9078/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Phạm Hồng Quân  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 25342507977  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/07/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/07/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| 0725237/HQV2                           | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                        | <i>Escherichia coli</i> (*)(**)        | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                |
|                                        | <i>Salmonella</i> spp. (*)(**)         | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 19/07/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



*[Signature]*

**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.